



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính : đồng Việt nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		829.071.032.316	467.992.688.210
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		31.889.279.426	45.472.547.085
	1. Tiền	111	V.01	31.889.279.426	45.472.547.085
	2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	293.501.421.200	6.627.917.800
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		308.497.064.426	20.377.064.426
	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(14.995.643.226)	(13.749.146.626)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		344.345.965.668	333.758.897.600
	1. Phải thu của khách hàng	131		117.860.851.082	100.837.052.138
	2. Trả trước cho người bán	132		529.941.608	12.498.607.127
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		214.171.511.501	223.290.293.970
	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15.338.527.604	7.039.621.111
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(3.554.866.127)	(9.906.676.746)
IV.	Hàng tồn kho	140		143.580.550.236	78.474.074.948
	1. Hàng tồn kho	141	V.04	149.757.743.775	78.474.074.948
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.177.193.539)	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.753.815.786	3.659.250.777
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.139.233.611	725.650.664
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		13.574.582.175	2.561.252.135
	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	1.000.000.000	340.058.888
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158		40.000.000	32.289.090
				-	

1		2	3	4	5
B.	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		502.241.796.684	496.647.932.781
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
	2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
	3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
	4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II.	Tài sản cố định	220		254.555.166.259	252.256.857.521
	1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	219.309.430.191	180.426.008.871
	- Nguyên giá	222		315.937.852.245	258.202.210.935
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(96.628.422.054)	(77.776.202.064)
	2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
	3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.080.034.488	7.077.156.120
	- Nguyên giá	228		10.065.532.368	10.065.532.368
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.985.497.880)	(2.988.376.248)
	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	29.165.701.580	64.753.692.530
III.	Bất động sản đầu tư	240	V.12	16.992.557.560	21.539.749.811
	- Nguyên giá	241		18.578.406.397	23.236.755.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(1.585.848.837)	(1.697.005.189)
IV.	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		127.751.793.560	129.247.081.712
	1. Đầu tư vào công ty con	251		121.987.708.826	121.987.708.826
	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		5.000.000.000	5.000.000.000
	3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	2.761.126.257	6.215.250.557
	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(1.997.041.523)	(3.955.877.671)
V.	Tài sản dài hạn khác	260		102.942.279.305	93.604.243.737
	1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	101.723.722.229	93.604.243.737
	2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	1.218.557.076	-
	3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.331.312.829.000	964.640.620.991

1		2	3	4	5
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
1		2	3	4	5
A.	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)			724.341.337.169	396.523.512.519
I.	Nợ ngắn hạn	300		689.251.589.522	365.480.111.198
	1. Vay và nợ ngắn hạn	310		363.259.641.514	125.089.303.377
	2. Phải trả người bán	311	V.15	249.567.093.973	160.203.742.739
	3. Người mua trả tiền trước	312		6.629.648.449	2.192.472.784
	4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		16.140.371.739	9.193.501.338
	5. Phải trả người lao động	314	V.16	20.881.081.266	13.655.725.357
	6. Chi phí phải trả	315		5.207.445.646	23.593.912.940
	7. Phải trả nội bộ	316	V.17	-	-
	8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	317		-	-
	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	318		18.647.011.381	29.543.030.421
	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	319	V.18	6.876.155.000	-
	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		2.043.140.554	2.008.422.242
II.	Nợ dài hạn	431		35.089.747.647	31.043.401.321
	1. Phải trả dài hạn người bán	330		-	-
	2. Phải trả dài hạn nội bộ	331		-	-
	3. Phải trả dài hạn khác	332	V.19	34.655.895.374	29.930.070.650
	4. Vay và nợ dài hạn	333		-	-
	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	334	V.20	-	-
	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	335	V.21	-	594.848.171
	7. Dự phòng phải trả dài hạn	336		-	-
	8. Doanh thu chưa thực hiện	338		433.852.273	518.482.500
B.	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410 +430)			606.971.491.831	568.117.108.472
I.	Vốn chủ sở hữu	400		606.971.491.831	568.117.108.472
	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	410	V.22	344.466.990.000	344.466.990.000
	2. Thặng dư vốn cổ phần	411		76.180.770.000	76.180.770.000
	3. Vốn khác của chủ sở hữu	412		-	-

I		2	3	4	5
	4. Cổ phiếu quỹ (*)	413		(49.700.000)	(49.700.000)
	5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	414		-	-
	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	415		-	-
	7. Quỹ đầu tư phát triển	416		106.096.040.872	105.650.833.010
	8. Quỹ dự phòng tài chính	417		13.157.000.000	12.257.000.000
	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	418		-	-
	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	419		67.120.390.959	29.611.215.462
	11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	420		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	421		-	-
	1. Nguồn kinh phí	430		-	-
	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	V.23	-	-
		433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.331.312.829.000	964.640.620.991

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
I		2	3	4	5
	Hàng hóa nhận ký gửi			250.000.000	216.392.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phan Quang Thinh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý IV năm 2012

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	819.702.897.567	637.706.555.825	2.995.417.787.276	2.560.760.404.533
2.	Các khoản giảm trừ	02		146.836.253	76.808.288	608.416.774	415.295.655
3.	Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		819.556.061.314	637.629.747.537	2.994.809.370.502	2.560.345.108.878
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	753.188.501.912	588.351.553.647	2.772.472.788.489	2.370.546.712.094
5.	Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.367.559.402	49.278.193.890	222.336.582.013	189.798.396.784
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	17.653.755.547	6.088.121.405	58.584.706.554	52.901.092.832
7.	Chi phí tài chính	22	VI.28	4.114.312.434	11.752.891.800	18.765.996.789	70.177.266.703
	- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		4.675.336.068	6.373.006.587	16.043.128.959	18.326.085.375
8.	Chi phí bán hàng	24		37.757.915.373	28.831.431.160	138.740.147.992	116.942.746.070
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.842.281.741	7.636.511.815	41.602.390.520	31.111.470.700
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.306.805.401	7.145.480.520	81.812.753.266	24.468.006.143
11.	Thu nhập khác	31		2.957.524.555	1.983.928.407	4.193.365.733	7.055.822.557
12.	Chi phí khác	32		(308.701.579)	(503.395.366)	1.962.702.257	876.794.666
13.	Lợi nhuận khác	40		3.266.226.134	2.487.323.773	2.230.663.476	6.179.027.891
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		29.573.031.535	9.632.804.293	84.043.416.742	30.647.034.034
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.175.771.104	-	7.072.538.602	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	(816.057.076)	1.035.818.572	(1.218.557.076)	1.035.818.572
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		26.213.317.507	8.596.985.721	78.189.435.216	29.611.215.462
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu			761	250	2.270	931

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Quang Thành

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang

TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Văn Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ***(Theo phương pháp gián tiếp)***năm 2012**

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<i>01</i>		84.043.416.742	30.647.034.034
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao TSCĐ	02		20.913.604.748	20.231.135.242
- Các khoản dự phòng	03		(1.481.804.799)	13.394.413.230
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(927.652.960)	438.319.665
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(60.237.052.351)	(52.776.910.977)
- Chi phí lãi vay	06		15.878.091.803	18.326.085.375
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	<i>08</i>		58.188.603.183	30.260.076.569
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(12.277.973.081)	3.186.196.881
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(71.283.668.827)	22.256.759.450
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		92.927.657.466	(54.830.157.594)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(8.533.061.439)	(6.941.489.967)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(15.878.091.803)	(18.160.319.554)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(1.845.458.893)	(336.975.498)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		835.585.014	7.690.799.007
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(4.331.058.597)	(3.936.648.758)
<i>Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>20</i>		37.802.533.023	(20.811.759.464)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(19.974.293.067)	(69.795.080.188)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		473.986.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(284.665.875.700)	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
1	2	3	4	5
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		51.448.394.333	57.437.596.349
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(252.717.787.616)	(12.357.483.839)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả vốn góp cho các CSH, mua CP của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.633.210.360.182	1.586.704.606.202
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.394.005.295.348)	(1.646.862.729.050)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(37.873.077.900)	(13.072.607.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		201.331.986.934	(73.230.730.348)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(13.583.267.659)	(106.399.973.651)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		45.472.547.085	151.872.520.736
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.34	31.889.279.426	45.472.547.085

LẬP BIỂU

Phạm Quang Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Quang
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Văn Thanh
TỔNG GIÁM ĐỐC



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ NĂM 2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp.

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại và dịch vụ
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh Gas hóa lỏng, kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa lắp đặt, kiểm định vỏ bình Gas và các dịch vụ thương mại có liên quan đến kinh doanh Gas. Kinh doanh địa ốc và bất động sản.
4. Ngoài văn phòng Công ty trực tiếp kinh doanh tại khu vực phía Bắc; Công ty còn có các Công ty con là các công ty TNHH một thành viên, góp vốn vào công ty liên doanh liên kết, công ty cổ phần;

Tên công ty	Địa chỉ	Vốn điều lệ	Vốn công ty góp	Tỷ lệ vốn góp	Quyền biểu quyết
Công ty con, công ty liên kế					
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Số 01 Bến Bính, Minh Khai, Hồng Bàng, Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000	100%	100%
2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Số 01 Lê Quý Đôn, Q.Hải Châu, Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000	100%	100%
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Số 15 Lê Duẩn, Quận I, TPHCM	57.000.000.000	57.000.000.000	100%	100%
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Số 110 Cách mạng tháng tám, TP Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000	100%	100%
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	Kho B - Tổng kho xăng dầu Nhà Bè, TPHCM	22.524.919.267	11.487.708.826	51%	51%
6. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	Số 195 Khâm Thiên, Đống Đa, Hà Nội	10.000.000.000	5.000.000.000	50%	50%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày 01/01 đến ngày 31/12)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Hệ thống kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: áp dụng theo luật kế toán và chuẩn mực kế toán hiện hành của việt Nam.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo nguyên tắc thực thu, thực chi. Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kỳ kế toán: Qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế để ghi sổ kế toán.
2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo thực tế nhập kho.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: theo Phương pháp kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp giá hạch toán .
 - Phương pháp lập Dự phòng Giảm giá hàng tồn kho: Chưa lập Dự phòng.
3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo Nguyên giá.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo đường thẳng; Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian khấu hao TSCĐ theo quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/2/2003 của Bộ Tài Chính).
4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Không có.
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp Khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: theo thực tế góp vốn, biên bản bàn giao hoặc chứng từ ghi nhận vốn bằng tiền hoặc ghi nhận bằng tài sản. ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo Phương pháp giá gốc.
- Phương pháp lập Dự phòng Giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: không thực hiện.

6. Phương pháp ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu vốn và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định Tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- chi phí trả trước: ghi nhận theo hợp đồng kinh tế hoặc theo chứng từ phát sinh trong ngắn hạn hoặc dài hạn.
- Chi phí khác: Ghi nhận theo phát sinh của chứng từ phù hợp với từng yếu tố, khoản mục chi phí.....
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:
 - + Phân bổ chi phí sử dụng vỏ bình Gas: Phân bổ trong vòng 15 năm theo văn bản của Bộ tài chính kể từ thời điểm đưa vào sử dụng vỏ bình Gas.
 - + Phân bổ chi phí công cụ dụng cụ: Phân bổ theo phân loại công cụ dụng cụ như loại phân bổ 100% giá trị; loại phân bổ 50% giá trị kể từ thời điểm bắt đầu sử dụng.
 - + phân bổ chi phí trả trước khác: phân bổ theo thời gian của hợp đồng cũng như thời gian xác định chi phí trả trước.
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: không có.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm bằng 3% trên quỹ lương làm cơ sở đóng BHXH theo hướng dẫn tại thông tư số 33/TT-BTC ngày 29/4/2005 và thông tư số 13/TT-BTC ngày 27/02/2006 của Bộ Tài Chính.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không có.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của Chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Đối với vốn điều lệ: Theo giá trị gốc thực tế góp vốn cổ phần, Công ty đã nhận đủ tiền hoặc tài sản góp vốn.

+ Đối với thặng dư vốn cổ phần ghi nhận theo nguyên tắc: Theo số chênh lệch giữa trị giá góp vốn thực tế của Cổ đông và vốn điều lệ theo qui định của công ty (10.000 đồng/cổ phần)

+ Đối với vốn khác của chủ sở hữu ghi nhận theo nguyên tắc: Hạch toán kế toán theo chuẩn mực kế toán đối với lợi nhuận chưa phân phối hoặc theo quyết định của Hội đồng quản trị công ty phù hợp với nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thông qua trong việc phân phối lợi nhuận hàng năm.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: theo biên bản đánh giá lại tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá: theo thực tế phát sinh hàng ngày của tài khoản liên quan đến ngoại tệ và Tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước thông báo cùng thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận Chưa phân phối: ghi nhận theo kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế TNDN trên cơ sở doanh thu và chi phí hợp lý thực tế phát sinh trong kỳ kế toán hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp cũng như tình hình phân chia lợi nhuận hàng năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- doanh thu bán hàng: Bên bán đã Chuyển quyền sở hữu cho Bên Mua và Bên Mua chấp nhận Thanh toán.

- doanh thu cung cấp dịch vụ: Bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho Bên Mua và Bên Mua chấp nhận Thanh toán.

- doanh thu hoạt động tài chính: Căn cứ chấp nhận Thanh toán của khách hàng Về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.

- doanh thu hợp đồng xây dựng: Căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng Phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, Bên Mua xác nhận Thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai Bên xác nhận giá trị Thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Ghi nhận theo phát sinh khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Thực hiện theo luật kế toán, chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán mới ban hành.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC
TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<i>Đơn vị tính: đồng</i>		
01 Tiền	31/12/2012	31/12/2011
- Tiền mặt	1.670.664.173	3.344.108.760
- Tiền gửi ngân hàng	30.218.615.253	42.128.438.325
- Tiền đang chuyển	-	-
- Tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	31.889.279.426	45.472.547.085
02 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	23.497.064.426	20.377.064.426
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn	-	-
- đầu tư ngắn hạn khác	285.000.000.000	-
- Dự phòng Giảm giá đầu tư ngắn hạn	(14.995.643.226)	(13.749.146.626)
Cộng	293.501.421.200	6.627.917.800
03 Các khoản phải thu nội bộ ngắn hạn	31/12/2012	31/12/2011
Phải thu các công ty con (công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)		
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	52.915.582.528	50.726.297.665
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	51.785.442.970	51.122.907.522
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	77.740.057.278	93.455.203.709
- Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	31.730.428.725	27.985.885.074
Cộng	214.171.511.501	223.290.293.970
04 Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	31/12/2011
- Phải thu về cổ phần hoá		

- Phải thu khác	15.317.527.604	7.018.621.111
Cộng	15.338.527.604	7.039.621.111
05 Hàng tồn kho	31/12/2012	31/12/2011
- Hàng mua đang đi đường	1.636.311.000	309.184.183
- Nguyên liệu, vật liệu	2.921.500.637	2.643.531.900
- Hàng hóa	139.022.738.599	75.521.358.865
Cộng giá gốc hàng tồn kho	143.580.550.236	78.474.074.948
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:	Không	Không
- Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:	Không	Không
- Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm, hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:	không	không
06 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	340.058.888
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	13.574.582.175	2.561.252.135
- Các khoản khác phải thu Nhà nước	1.000.000.000	-
Cộng	14.574.582.175	2.901.311.023
07 Phải thu dài hạn nội bộ	Không	Không
08 Phải thu dài hạn khác	Không	Không

9A. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tên chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PT vận tải	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
1	2	3	4	5	6	7
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	195.287.501.651	40.498.552.756	19.965.052.797	2.451.103.731		258.202.210.935
2. Số tăng trong kỳ	52.682.606.823	7.374.811.146	291.916.209	1.203.319.022		61.552.653.200
- Mua sắm mới	43.662.600.423	1.657.032.525	291.916.209	624.749.095		46.236.298.252
- Đầu tư XDCB hoàn thành	9.020.006.400			445.447.200		9.465.453.600
- Tăng khác		5.717.778.621		133.122.727		5.850.901.348
3. Số giảm trong kỳ	2.590.580.553		1.193.623.155	32.808.182		3.817.011.890
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			945.812.388	32.808.182		978.620.570
- Khác	2.590.580.553		247.810.767			2.838.391.320
4. Số cuối kỳ	245.379.527.921	47.873.363.902	19.063.345.851	3.621.614.571		315.937.852.245
- Chưa sử dụng						
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng	10.238.786.092	13.693.983.482	6.499.559.528	831.419.698		31.263.748.800
- Chờ thanh lý						
- Khác						
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	44.408.454.522	20.201.231.569	12.029.507.822	1.137.008.151		77.776.202.064
2. Số tăng trong kỳ	13.076.628.357	4.819.071.655	1.604.064.817	650.800.612		20.150.565.441
- Khấu hao trong kỳ	13.076.628.357	4.029.681.415	1.604.064.817	650.800.612		19.361.175.201
- Tăng khác		789.390.240				789.390.240
3. Giảm trong kỳ	434.397.214		855.403.237	8.545.000		1.298.345.451
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			679.061.237	7.385.000		686.446.237
- Giảm khác	434.397.214		176.342.000	1.160.000		611.899.214
4. Số cuối kỳ	57.050.685.665	25.020.303.224	12.778.169.402	1.779.263.763		96.628.422.054
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
1. Tại ngày đầu năm	150.879.047.129	20.297.321.187	7.935.544.975	1.314.095.580		180.426.008.871
2. Tại ngày cuối kỳ	188.328.842.256	22.853.060.678	6.285.176.449	1.842.350.808		219.309.430.191

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

31.263.748.800 đồng

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

9B. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá TSCĐ				
1. Số dư đầu năm	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.988.047.470	3.077.484.898		10.065.532.368
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng		1.234.959.262		1.234.959.262
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.005.754.014	1.982.622.234		2.988.376.248
2. Số tăng trong kỳ	129.720.000	867.401.632		997.121.632
- Khấu hao trong kỳ	129.720.000	867.401.632		997.121.632
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.135.474.014	2.850.023.866		3.985.497.880
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình				
1. Tại ngày đầu năm	5.982.293.456	1.094.862.664		7.077.156.120
2. Tại ngày cuối kỳ	5.852.573.456	227.461.032		6.080.034.488

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

1.234.959.262 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết chờ thanh lý:

Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tên chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Xây lắp	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
1	4	5	6	9
I. Nguyên giá BĐSĐT				
1. Số dư đầu năm	6.957.405.470	11.621.000.927	4.658.348.603	23.236.755.000
2. Số tăng trong kỳ				
- Mua sắm mới				
- Đầu tư XD CB hoàn thành				
- Tăng khác				
3. Số giảm trong kỳ			4.658.348.603	4.658.348.603
- Chuyển sang TSCĐ hữu hình			4.658.348.603	4.658.348.603
- Thanh lý, nhượng bán				
- Khác				
4. Số cuối kỳ	6.957.405.470	11.621.000.927		18.578.406.397
- Chưa sử dụng				
- Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng				
- Chờ thanh lý				
- Khác				
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	1.002.574.013	218.648.368	475.782.808	1.697.005.189
2. Số tăng trong kỳ	123.360.000	241.266.456	-475.782.808	-111.156.352
- Khấu hao trong kỳ	123.360.000	241.266.456	-475.782.808	-111.156.352
- Tăng khác				
3. Giảm trong kỳ				
- Chuyển sang BĐS đầu tư				
- Thanh lý, nhượng bán				
- Giảm khác				
4. Số cuối kỳ	1.125.934.013	459.914.824		1.585.848.837
III. Giá trị còn lại của BĐSĐT				
1. Tại ngày đầu năm	5.954.831.457	11.402.352.559	4.182.565.795	21.539.749.811
2. Tại ngày cuối kỳ	5.831.471.457	11.161.086.103		16.992.557.560

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	31/12/2012	31/12/2011
- Tổng số chi phí XD CB dở dang	29.165.701.580	64.753.692.530
Trong đó: Những công trình lớn:		
+ Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	-	5.146.349.021
+ Văn phòng tòa nhà Mipec Tower 229 Tây Sơn, HN		52.682.304.868
+ Công trình tuyến ống nhập tàu kho gas Đình Vũ		4.296.819.889
+ Công trình kho gas Thọ Quang - Đà Nẵng	20.848.276.878	
+ Công trình DD Thương lý - Dàn Carosell	1.468.426.450	
+ Công trình LPG Cargill Hưng yên	542.452.864	
+ Công trình DAIKIN - VP	510.069.888	
+ Công trình kho gas Cty CP Bông Sen	502.191.455	
+ Công trình kho gas TMT	598.545.455	
+ Các công trình khác	4.695.738.590	2.628.218.752
12. Đầu tư dài hạn	31/12/2012	31/12/2011
a - Đầu tư vào công ty con	121.987.708.826	121.987.708.826
1. Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	22.000.000.000	22.000.000.000

2. Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	20.500.000.000	20.500.000.000
3. Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	57.000.000.000	57.000.000.000
4. Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	11.000.000.000	11.000.000.000
5. Công ty TNHH cơ khí Gas PMG	11.487.708.826	11.487.708.826
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	5.000.000.000
1. Công ty TNHH Đầu tư Thương mại PLG	5.000.000.000	5.000.000.000
c - Đầu tư dài hạn khác	2.761.126.257	6.215.250.557
- Đầu tư cổ phiếu	2.610.000.000	5.730.000.000
- Đầu tư dài hạn khác	151.126.257	485.250.557
d - Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(1.997.041.523)	(3.955.877.671)
Cộng	127.751.793.560	129.247.081.712

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Chỉ tiêu	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
Tại ngày 31/12/2011	21.587.879.113	71.571.815.975	444.548.649	93.604.243.737
Tăng trong kỳ	-	19.507.971.435	825.614.900	20.333.586.335
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	612.469.932	10.431.142.227	1.170.495.684	12.214.107.843
31/12/2012	20.975.409.181	80.648.645.183	99.667.865	101.723.722.229

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu CN5.2, được trả trước cho Công ty liên doanh TNHH Phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng (đến hết 02/04/2047)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chỉ tiêu	31/12/2012	31/12/2011
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	178.295.523.621	-
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	87.664.565.016	100.089.303.377
Ngân hàng TMCP Quân đội	63.913.549.062	-
Ngân hàng TMCP Công thương đồng đa	33.386.003.815	25.000.000.000
Tổng cộng	363.259.641.514	125.089.303.377

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế GTGT	7.627.413.921	6.760.951.894
- Thuế xuất, nhập khẩu	3.589.320.100	1.413.092.338
- Thuế TNDN	4.887.020.821	-
- Thuế thu nhập cá nhân	36.616.897	1.019.457.106
Cộng	16.140.371.739	9.193.501.338
16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ	31/12/2012	31/12/2011
- phải trả tiền thuê kiểm toán, tư vấn	240.000.000	-
- chi phí phải trả khác	4.967.445.646	23.593.912.940
Cộng	5.207.445.646	23.593.912.940
17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	715.255.827
- Kinh phí công đoàn	714.890.946	1.631.912.481
- Đoàn phí công đoàn	733.336.269	-
- Bảo hiểm xã hội	109.128.161	99.495.188
- Phải trả về cổ phần hoá	127.997.153	127.997.153
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.961.658.852	26.968.369.772
+ Tiền cổ tức phải trả	265.728.000	17.472.798.300
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.695.930.852	8.977.088.972
Cộng	18.647.011.381	29.543.030.421

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN NỘI BỘ (KHÔNG PHÁT SINH)	31/12/2012	31/12/2011
19. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (KHÔNG PHÁT SINH)	31/12/2012	31/12/2011
20. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	31/12/2012	31/12/2011
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.218.557.076	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.218.557.076	-
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:	31/12/2012	31/12/2011
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	-	-
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Tổng cộng	-	-
21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC	31/12/2012	31/12/2011
Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản ký cược vỏ bình gas nhận được trong kỳ như sau:		
Tại ngày 31/12/2011		29.930.070.650
Tăng trong năm		8.857.938.252
Kết chuyển vào doanh thu trong kỳ		4.132.113.528
Tại ngày 31/12/2012		34.655.895.374

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Cổ phiếu quỹ	CL đánh giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	264.998.230.000	129.164.270.000	(49.700.000)			99.502.636.970	10.257.000.000	45.606.894.041	549.479.331.011
- Tăng trong năm trước	79.468.760.000								79.468.760.000
- Lãi trong năm trước								29.611.215.462	29.611.215.462
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu thưởng								(30.469.908.000)	(30.469.908.000)
- Trích các quỹ trong năm						6.148.196.040	2.000.000.000	(15.136.982.300)	(6.988.786.260)
- Giảm khác		(52.983.500.000)						(3.741)	(52.983.503.741)
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			105.650.833.010	12.257.000.000	29.611.215.462	568.117.108.472
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lợi nhuận trong kỳ								78.189.435.216	78.189.435.216
- Trích quỹ trong kỳ						445.207.862	900.000.000	(8.945.207.862)	(7.600.000.000)
- Trả cổ tức trong kỳ								(20.666.007.600)	(20.666.007.600)
- Tăng khác									
- Giảm khác								(11.069.044.257)	(11.069.044.257)
Số dư cuối năm nay	344.466.990.000	76.180.770.000	(49.700.000)			106.096.040.872	13.157.000.000	67.120.390.959	606.971.491.831

b. Chi tiết vốn điều lệ của công ty như sau:

Cơ cấu cổ đông	Tỷ lệ	31/12/2012	31/12/2011
Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam	52,368%	180.389.840.000	180.389.840.000
Các cổ đông khác	47,622%	164.043.620.000	164.043.620.000
Cổ phiếu quỹ	0,010%	33.530.000	33.530.000
Tổng cộng	100%	344.466.990.000	344.466.990.000

c. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/12/2012 là 34.446.699 cổ phần; trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần

**THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY
TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.995.417.787.276	2.560.760.404.533
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	2.984.599.917.229	2.549.222.016.481
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	10.817.870.047	11.538.388.052
24. Các khoản giảm trừ doanh thu	608.416.774	415.295.655
- Hàng bán bị trả lại	608.416.774	415.295.655
25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.994.809.370.502	2.560.345.108.878
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	2.983.991.500.455	2.548.806.720.826
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	10.817.870.047	11.538.388.052
26. Giá vốn hàng bán	2 772 472 788 489	2 370 546 712 094
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.760.154.905.365	2.359.803.402.607
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.438.364.248	10.743.309.487
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	1.879.518.876	
27. Doanh thu hoạt động tài chính	58.584.706.554	52.901.092.832
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.876.495.295	8.350.116.503
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	42.573.450.238	44.338.626.625
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	302.363.296	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.832.397.725	212.349.704

28. Chi phí tài chính	18.765.996.789	70.177.266.703
- Lãi tiền vay	16.043.128.959	18.326.085.375
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		26.363.533.236
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	743.929.252	13.561.750.008
- Chi phí tài chính khác	1.978.938.578	11.925.898.084
29. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Thu tiền phạt chậm thanh toán		
- Thu nhập khác	4.193.365.733	7.055.822.557
Tổng cộng	4.193.365.733	7.055.822.557

30. CHI PHÍ KHÁC	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Tiền phạt, bồi thường	206.899.875	
- Chi phí khác	1.755.802.382	876.794.666
Tổng cộng	1.962.702.257	876.794.666
31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	7.072.538.602	
- (Tài sản)/chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(1.218.557.076)	
32. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.189.435.216	29.611.215.462
33. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2011 đến 31/12/2011
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	78.189.435.216	29.611.215.462
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi trên cổ phiếu cơ bản	34.443.346	31.797.740
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.270	931

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không có.
3. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): không có
4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty hoạt động kinh doanh liên tục phù hợp với điều lệ, đăng kí kinh doanh của Công ty và các qui định của pháp luật.
5. Những thông tin khác: Không có.

NGƯỜI LẬP BIỂU


Phan Quang Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Hữu Quang

Lập ngày 28 tháng 01 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Văn Thanh